

SO SÁNH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH MÔ HÌNH NUÔI CUA - TÔM QUẢNG CANH Ở TỈNH KIÊN GIANG VÀ BẠC LIÊU

Lê Ngọc Danh

Tóm tắt

Nghiên cứu thực hiện với mục tiêu so sánh hiệu quả tài chính và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính cho 205 nông hộ nuôi cua-tôm quảng canh tại hai tỉnh Kiên Giang và Bạc Liêu. Kết quả nghiên cứu cho thấy nông hộ nuôi cua - tôm quảng canh đạt hiệu quả cao, với chi phí trung bình là 1.795 nghìn đồng/1000m², doanh thu trung bình là 5.452 nghìn đồng/1000m² và lợi nhuận trung bình khoảng 3.657 nghìn đồng/1000m². Nông hộ ở tỉnh Kiên Giang có hiệu quả tài chính thấp hơn tỉnh Bạc Liêu, chênh lệch lợi nhuận 130 nghìn đồng/1000m². Giá trị trung bình của các tỷ số tài chính đều cho thấy cả hai tỉnh đạt về hiệu quả về tài chính. Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của nông hộ nuôi cua-tôm quảng canh thì có 4 yếu tố ảnh hưởng đó là số lần thả cua, số lần thả tôm, tỷ lệ lượng cua xô/tổng lượng cua, kích cỡ cua giống.

Từ khóa: Nuôi cua - tôm quảng canh, hiệu quả tài chính, Kiên Giang, Bạc Liêu.

COMPARISON OF FINANCIAL EFFICIENCY OF EXTENSIVE CRAB-SHRIMP FARMING MODELS IN KIEN GIANG AND BAC LIEU PROVINCES

Abstract

The study was carried out to compare financial performance and point out factors affecting the financial efficiency of 205 extensive crab-shrimp farming households in Kien Giang and Bac Lieu provinces. Research results show that extensive crab-shrimp farming households have high efficiency, with an average cost of 1,795 thousand VND/1000m², average revenue of 5,452 thousand VND/1000m² and average profit of about 3,657 thousand VND/1000m². Farmers in Kien Giang province have lower financial efficiency than those in Bac Lieu province; the profit difference is 130 thousand VND/1000m². The average value of the financial ratios shows that both provinces are financially efficient. The factors affecting the profitability of extensive crab-shrimp farmers include the times of stocking crabs, the times of stocking shrimps, the ratio of crabs in a bucket to total crabs, and the size of crab breeds.

Key words: Extensive crab-shrimp farming, financial efficiency, Kien Giang, Bac Lieu.

JEL classification: Q22; O; O13; P23.

1. Đặt vấn đề

Với diện tích mặt nước hơn 300.000 ha vùng ven biển Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) có một tiềm năng nuôi và phát triển nghề thủy sản nước lợ rất lớn (Brennan & cs., 2002). Trong suốt hơn thập kỷ qua, nghề nuôi thủy sản đã phát triển rất nhanh so với nhiều đối tượng có giá trị kinh tế, trong đó cua biển là loài có giá trị kinh tế quan trọng xếp sau tôm sú. Bên cạnh đó, cũng có nhiều loại hình kết hợp nuôi phổ biến như nuôi thâm canh, bán thâm canh, quảng canh, quảng canh cải tiến thì nuôi tôm quảng canh được xem là loại hình nuôi có hiệu quả ổn định do ít bệnh, dễ nuôi và cho được nguồn chất lượng thịt tốt. Hình thức nuôi cua biển thường chủ yếu là kết hợp trong vuông nuôi tôm (Johnston & Keenan, 1999; Le Vay & cs., 2001). Mô hình nuôi cua-tôm quảng canh hiện nay ở hai tỉnh Kiên Giang và Bạc Liêu đang được áp dụng phổ biến và có sản lượng và diện tích lớn nhất ĐBSCL.

Tuy nhiên, ngoài những điểm mạnh chung của nuôi cua-tôm quảng canh thì vẫn có sự khác biệt đáng kể về diện tích, mật độ thả nuôi, cho ăn, chế độ thay nước ở các mô hình nuôi giữa các tỉnh. Ngoài ra, hình thức và mô hình nuôi cua-tôm của

mỗi tỉnh mỗi khác nên năng suất, doanh thu và lợi nhuận ở mỗi tỉnh cũng sẽ có chênh lệch khác nhau. Chính vì vậy, việc so sánh hiệu quả tài chính của mô hình nuôi cua quảng canh hai tỉnh Kiên Giang và Bạc Liêu nhằm so sánh và đánh giá hiệu quả tài chính của mô hình nuôi cua-tôm, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả và thuận lợi hay khó khăn của mô hình, góp phần làm cải thiện hiệu quả của mô hình nuôi. Hướng tới mục tiêu đã đề ra, nghiên cứu tiến hành với các nội dung: (i) Hiện trạng kỹ thuật của mô hình nuôi tôm sú kết hợp với cua-tôm ở hai tỉnh Kiên Giang và Bạc Liêu; (ii) Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của mô hình và (iii) Đánh giá những thuận lợi và khó khăn của mô hình nuôi.

2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1 Cơ sở lý thuyết

2.1.1 Khái niệm hiệu quả tài chính

Hiệu quả tài chính là việc sử dụng phối hợp các nguồn lực một cách tối ưu nhất để đem lại lợi nhuận cao nhất (Kalirajan & Shand, 1988; Nguyễn Thành Long, 2016; Nguyễn Thùy Trang & cs., 2018). Hay nói cách khác khi phân tích hiệu quả tài chính chỉ xem xét đến lợi nhuận (doanh thu - chi phí) của mô hình mang lại, mà không xét đến

phần lợi và thiệt hại cho xã hội (Johnston & Keenan, 1999; Ngô Thị Minh Thúy & Trương Đông Lộc, 2015). Hiệu quả tài chính chỉ tính trên góc độ cá nhân, tất cả các chi phí và lợi ích đều tính theo giá thị trường (Nguyễn Thành Long, 2016; Sharma & cs., 1999; Thị Thanh Nhân Phạm, 2019).

Hiệu quả tài chính biểu hiện tính hiện hữu về mặt kinh tế của việc sử dụng các loại vật tư, lao động, tiền vốn trong sản xuất kinh doanh. Nó chỉ ra các mối quan hệ giữa các lợi ích kinh tế thu được với các chi phí bằng tiền trong mỗi chu kỳ kinh doanh. Lợi ích kinh tế là khoản thặng dư của doanh thu sau khi trừ các khoản chi phí trực tiếp và chi phí ẩn, lợi ích kinh tế càng lớn thì hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại (Dương Ngọc Thành & Nguyễn Vũ Phong, 2014; Nguyễn Quốc Nghi & cs., 2017; Nguyễn Thị Thu An & Võ Thị Thanh Lộc, 2017).

2.1.2 Các chỉ tiêu đo lường hiệu quả tài chính

Tổng chi phí: là toàn bộ chi phí đầu tư vào hoạt động sản xuất để tạo ra sản phẩm. Có thể nói tổng chi phí là toàn bộ số tiền mà nông hộ bỏ ra cho hoạt động sản xuất từ giai đoạn xuống giống đến giai đoạn tạo ra sản phẩm cuối cùng (Kalirajan & Shand, 1988).

Tổng chi phí = Chi phí bằng tiền + Chi phí không bằng tiền

Trong đó: *Chi phí bằng tiền gồm: Chi phí bơm nước, chi phí diệt tạp, chi phí bón vôi, chi phí men vi sinh và gây màu nước, chi phí thức ăn, chi phí phân bón, chi phí giống cua, chi phí giống tôm. Chi phí không bằng tiền gồm: Chi phí lao động gia đình*

Doanh thu: là giá trị thành tiền từ số lượng tổng sản phẩm với đơn giá sản phẩm được bán ra. Có thể nói doanh thu là số tiền nhận được sau khi nông hộ bán sản phẩm (Gorga & cs., 1979).

*Doanh thu = Sản lượng * Đơn giá*

Lợi nhuận: là phần còn lại của tổng doanh thu khi trừ đi tổng chi phí sản xuất. Lợi nhuận trong sản xuất nông nghiệp là số tiền mà nông hộ thu được sau khi trừ đi các khoản chi phí đầu tư (tính chi phí ngày công của gia đình) và có thể sử dụng cho mục đích chi tiêu cá nhân

Lợi nhuận = Tổng doanh thu – Tổng chi phí (Có ngày công gia đình và khấu hao)

2.1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính

Nhân lực là một trong những yếu tố đầu vào quan trọng trong sản xuất nông nghiệp (Gorga & cs., 1979). Trong đó: *Kinh nghiệm nuôi*: Kinh nghiệm nuôi của nông hộ có ảnh hưởng rất lớn đến

năng suất của mô hình nuôi. Người nuôi có sự am hiểu và kinh nghiệm nuôi càng lâu năm thì năng suất càng cao, thuận lợi trong việc chăm sóc và quản lý ao nuôi (Gorga & cs., 1979; Nguyễn Thành Long, 2017; Trương Đông Lộc & Ngô Thị Minh Thúy, 2015). *Trình độ học vấn*: Trình độ học vấn là một khía cạnh rất quan trọng để đánh giá chất lượng của nguồn nhân lực. Một nguồn nhân lực được xem là có chất lượng cao khi trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, kỹ năng lao động thành thạo. (Shelley & Lovatelli, 2011; Trương Đông Lộc & Ngô Thị Minh Thúy, 2015). Ngoài ra, yếu tố *Giá bán*: biến động theo giá thị trường trong và ngoài nước, ảnh hưởng của kích cỡ khi thu hoạch, đồng thời còn tùy thuộc vào sự ép giá của tư thương vào mùa thu hoạch cao điểm (Lê Quốc Việt & cs., 2015; Ngô Thị Minh Thúy & Trương Đông Lộc, 2015; Nguyễn Thành Long, 2016). Nghiên cứu của (Gorga & cs., 1979) đã đề xuất nông hộ áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất để đạt được năng suất, chất lượng và qua đó nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất cho nông hộ. *Diện tích canh tác*: diện tích đất ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận (Cao Văn Hôn & Nguyễn Lan Duyên, 2021; Le Vay & cs., 2001; Trương Văn Tuấn Em, 2017). *Mật độ thả nuôi*: Mật độ thả nuôi góp phần phản ánh mức độ thâm canh của mô hình nuôi và phụ thuộc vào khả năng tài chính, kỹ thuật, chăm sóc và quản lý mô hình của nông hộ (Ngô Thị Minh Thúy & Trương Đông Lộc, 2015; Nguyễn Thùy Trang & cs., 2018; Trương Văn Tuấn Em, 2017).

2.1.4 Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng hàm sản xuất dạng Cobb-Douglas để phân tích và xác định các yếu tố đầu vào ảnh hưởng đến lợi nhuận của nông hộ nuôi cua-tôm quảng canh ở hai tỉnh nghiên cứu.

Mô hình tổng quát: $Y_i = A \sum X_j^{\alpha_j} e^{\beta_i}$

Phương trình Cobb Douglas lấy logarit hai vế phương trình như sau: $\ln(Y) = \ln A + \alpha_1 \ln(X_1) + \alpha_2 \ln(X_2) + \alpha_3 \ln(X_3) + \alpha_4 \ln(X_4) + \alpha_5 \ln(X_5) + b_1 D_1 + b_2 D_2 + b_3 D_3$

Trong đó:

Y_i = biến phụ thuộc trong mô hình, phản ánh lợi nhuận nuôi cua – tôm quảng canh của hộ thứ i.

X_j ($j=1..5$) là các biến độc lập phản ánh các tác động tới lợi nhuận nuôi cua-tôm (Y -biến phụ thuộc)

A = hằng số

D_h ($h=1..3$): là các biến giả nhị phân

α_j : hệ số co giãn của biến phụ thuộc Y theo yếu tố đầu vào X_j

Bảng 1: Các biến ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính

Tên biến	Ký hiệu	Diễn giải	Dấu kỳ vọng
Lợi nhuận	Y	Lợi nhuận của nuôi cua-tôm (1000đ/1000m ²)	
Số lần thả cua	X1	Số lần nông hộ thả cua trong vụ (lần)	-
Số lần thả tôm	X2	Số lần nông hộ thả tôm trong vụ (lần)	+
Tỷ lệ lượng cua Y/tổng lượng cua	X3	Tỷ lệ lượng cua Y trên tổng lượng cua nông hộ thu hoạch (%)	+
Tỷ lệ lượng cua xô/tổng lượng cua	X4	Tỷ lệ lượng cua xô trên tổng lượng cua nông hộ thu hoạch (%)	-
Tỷ lệ lượng cua/ tổng lượng cua - tôm	X5	Tỷ lệ lượng cua trong tổng lượng nông hộ thu hoạch (%)	+/-
Giống có kiểm dịch	D1	Nhận giá trị 1 nếu giống của hộ mua có kiểm dịch và giá trị 0 nếu ngược lại	+
Kích cỡ thả cua	D2	Nhận giá trị 1 nếu hộ thả cua tiêu và giá trị 0 nếu ngược lại	-
Tỉnh	D3	Nhận giá trị 1 nếu nông hộ thuộc tỉnh Kiên Giang và giá trị 0 nếu nông hộ thuộc tỉnh Bạc Liêu	+

Nguồn: kết quả từ lược khảo tài liệu

Ghi chú: Cua Y1 (là cua thịt kích thước lớn và chắc) ; cua xô (cua bị lỗi cang, que hay bị mềm)

2.2. Nguồn số liệu và phương pháp thu thập số liệu

Số liệu thứ cấp: được sử dụng trong nghiên cứu là số liệu thu thập từ các báo cáo thủy sản tại các tỉnh ĐBSCL, niên giám thống kê và kết quả nghiên cứu của những nghiên cứu trước đây trong và ngoài nước liên quan đến mô hình nuôi quảng canh.

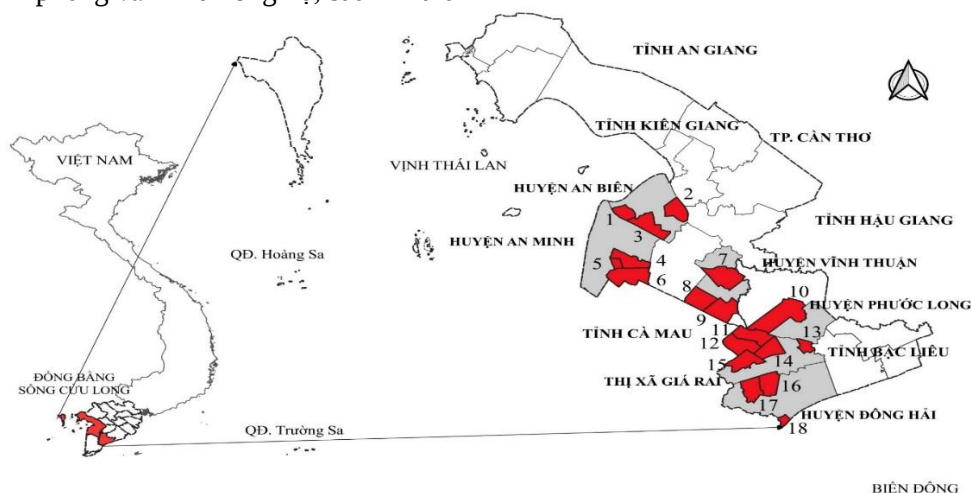
Số liệu sơ cấp: Số liệu phỏng vấn 210 nông hộ nuôi cua-tôm quảng canh tại hai tỉnh Kiên Giang, Bạc Liêu.

Cỡ mẫu: Theo kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu trước nếu sử dụng phương pháp ước lượng thì kích thước mẫu tối thiểu phải từ 100 đến 150 (Marra & Hair, 1988). Cỡ mẫu tối thiểu được xác định theo công thức $N=50+8*X=114$, trong đó $X=8$ là số biến trong mô hình hồi quy. Tuy nhiên, để đảm bảo độ tin cậy cao của mô hình tác giả tiến hành phỏng vấn 210 nông hộ, sau khi thu

thập xử lý số liệu loại 5 phiếu không phù hợp còn lại 205 phiếu lớn hơn số phiếu tối thiểu là 114 nên đảm bảo độ tin cậy cao.

Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu nhiều giai đoạn theo tiêu chí sản lượng của Kiên Giang chọn ra 3 huyện: An Biên (xã Nam Thái A; Đông Thái; Hưng Yên), huyện An Minh (Đông Hưng B, Nam Thái, Đông Hưng), huyện Vĩnh Thuận (xã Vĩnh Thuận, Vĩnh Bình Nam, Bình Minh) và tỉnh Bạc Liêu bao gồm: huyện Phước Long (xã Phong Thạnh Tây A, Phong Thạnh Tây B, Phước Long), thị xã Giá Rai (xã Phong Thạnh, Phong Thạnh Tây, Phong Thạnh Đông), huyện Đông Hải (An Trạch, An Trạch A, Thị trấn Gành Hào).

Phương pháp phỏng vấn: phỏng vấn trực tiếp nông hộ nuôi cua- tôm quảng canh bằng bảng câu hỏi cấu trúc.



Hình 1: Sơ đồ địa bàn phỏng vấn

2.3 Phương pháp phân tích số liệu

Phương pháp thống kê mô tả: phân tích trung bình, độ lệch chuẩn, lớn nhất, nhỏ nhất, mô tả đặc điểm của nông hộ nuôi cua-tôm và mô tả đặc điểm mô hình sản xuất.

Kiểm định phi tham số (Wilcoxon-Mann-Whitney): hay còn gọi là kiểm định trung bình 2 mẫu là một dạng kiểm định phi tham số, được sử dụng để so sánh sự khác biệt giữa hai nhóm độc lập khi biến phụ thuộc có thể là biến thứ tự hoặc biến liên tục, nhưng không yêu cầu phải có phân phối chuẩn.

Kiểm định ANOVA: Kiểm định này nhằm kiểm tra các biến mô tả trong có tác động đến hiệu quả tài chính của mô hình nuôi hay không.

Hồi quy đa biến: Sử dụng hàm sản xuất dạng Cobb-Douglas để phân tích và xác định các yếu tố

Bảng 2: Đặc điểm nhân khẩu học của nông hộ nuôi cua-tôm quảng canh

Đặc điểm đáp viên	Kiên Giang (n=102)		Bạc Liêu (n=103)		Trung bình 2 tỉnh (n=205)	
	n	TB	n	TB	n	TB
1. Tỷ lệ nam (%)	83	81,4	86	83,5	169	82,4
2. Tỷ lệ đáp viên là chủ hộ (%)	87	85,3	90	87,4	177	86,3
3. Tuổi	102	48	103	48	205	48
4. Trình độ học vấn (%)						
Trình độ theo cấp (%)						
Cấp 1 (lớp 1-5)	34	33,3	22	21,4	56	27,3
Cấp 2 (lớp 6-9)	40	39,2	51	49,5	91	44,4
Cấp 3 (lớp 10-12)	28	27,5	30	29,1	58	28,3
5. Số năm kinh nghiệm (năm)	102	8	103	13	205	11
6. Tham gia tập huấn (%)	19	18,6	44	42,7	63	30,7

Nguồn: Số liệu điều tra nông hộ năm 2019

Phần lớn chủ nông hộ ở 2 tỉnh có tuổi đời trung bình là 48 tuổi, đối với những chủ hộ có độ tuổi còn trẻ thì chưa có nhiều kinh nghiệm nhưng dễ tiếp thu khoa học kỹ thuật cũng như áp dụng chúng trong sản xuất thông qua các lớp tập huấn chuyên giao kỹ thuật và ngược lại. Số năm kinh nghiệm nuôi cua-tôm quảng canh trung bình của 102 nông hộ ở tỉnh Kiên Giang thấp hơn so với Bạc Liêu. Trình độ học vấn và số năm kinh nghiệm là yếu tố cho ta biết được mức độ nhận biết của chủ hộ (Illukpitiya, 2005). Kết quả trung bình hai tỉnh có 63 nông hộ tham gia lớp tập huấn chiếm 30,7%. Số nông hộ của tỉnh Bạc Liêu tham gia lớp tập huấn cao hơn số nông hộ tham gia của tỉnh Kiên Giang.

3.2 Đặc điểm sản xuất cua-tôm quảng canh

Theo thông tin thu thập được trên hai địa bàn nghiên cứu, thì tùy theo từng tỉnh sẽ có lịch thời vụ khác nhau. Tại tỉnh Kiên Giang các nông hộ sẽ canh thả giống vào gần dịp tết là khoảng tháng 11 và bắt đầu thu hoạch cua-tôm dần từ tháng 3 đến tháng 8 năm sau. Bạc Liêu do sau khi thả tôm được 1 tháng thì mới thả cua nên lịch thời vụ sẽ bắt đầu trễ hơn tỉnh Kiên Giang là từ tháng 12. Số

đầu vào ảnh hưởng đến lợi nhuận của nông hộ nuôi cua-tôm quảng canh ở 02 tỉnh nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1 Thông tin về mẫu nghiên cứu

Theo quan sát tại 205 nông hộ nuôi cua-tôm quảng canh ở tỉnh Kiên Giang và tỉnh Bạc Liêu với tỷ lệ nam trung bình là 82,4%, trong đó tỉnh Kiên Giang chủ nông hộ là nam chiếm 81,4% và tỷ lệ còn lại là nữ, còn tỉnh Bạc Liêu có tỷ lệ đáp viên nam chiếm 83,5% và tỷ lệ còn lại là đáp viên nữ, cả hai tỉnh có số tỷ lệ đáp viên nam chênh lệch là 2,1%. Tỷ lệ đáp viên là chủ hộ ở tỉnh Kiên Giang chiếm 85,3% và tỉnh Bạc Liêu chiếm 87,4%, đa số họ đều là những người trả lời phỏng vấn điều này rất quan trọng liên quan đến tuổi và kinh nghiệm nuôi cua-tôm quảng canh.

lần thả cua trong năm dao động khá lớn từ 1 - 24 lần/ vụ.

3.3. Thực trạng sản xuất của mô hình cua-tôm tại tỉnh Kiên Giang và Bạc Liêu

3.3.1 Tổng chi phí sản xuất

Trong vụ nuôi năm 2018, tổng chi phí sản xuất bình quân của các nông hộ nuôi cua-tôm quảng canh là 1.795 nghìn đồng/1000m², trong đó tổng chi phí sản xuất bình quân của hộ nuôi cua-tôm quảng canh ở tỉnh Kiên Giang là 1.762 nghìn đồng/1000m² thấp hơn so với tỉnh Bạc Liêu là 1.827 nghìn đồng/1000m².

Việc sử dụng vật chất để nuôi cua-tôm quảng canh giữa tỉnh Kiên Giang và tỉnh Bạc Liêu có sự khác nhau, tùy thuộc vào kinh nghiệm nuôi của mỗi người sẽ lựa chọn loại vật chất cũng như liều lượng khi sử dụng như thế nào để có thể mang lại hiệu quả tốt nhất cho ao nuôi. Trong chi phí vật chất của nông hộ nuôi cua-tôm trung bình là 1.140 nghìn đồng/1000m², trong đó nông hộ nuôi cua-tôm quảng canh ở tỉnh Kiên Giang đầu tư thấp hơn khoảng 64 nghìn đồng/1000m² so với mức đầu tư của nông hộ ở tỉnh Bạc Liêu. Trong nghiên cứu này chi phí lao động nhà là do các thành viên trong

gia đình thực hiện, chi phí lao động thuê nếu việc chăm sóc ao nuôi và thu hoạch được các nông hộ thuê người ngoài để thực hiện. Chi phí lao động trung bình của các nông hộ là 654 nghìn đồng/1000m², trong đó chi phí lao động của các hộ ở hai tỉnh chỉ chênh lệch rất ít.

Nếu không tính chi phí lao động gia đình vào chi phí đầu tư trong một vụ, thì chi phí sản xuất của các nông hộ nuôi cua-tôm quảng canh trung bình cho 1000m² là 1.154 nghìn đồng (chi phí này con gọi là chi phí đầu tư bằng tiền). Với tổng chi phí đầu tư (bằng tiền) của các nông hộ tỉnh Kiên Giang trung bình là 1.132 nghìn đồng/1000m² và tổng chi phí đầu tư (bằng tiền) của các nông hộ tỉnh Bạc Liêu là 1.176 nghìn đồng/1000m², qua đó cho thấy các nông hộ tỉnh Kiên Giang có chi phí

đầu tư trung bình thấp hơn các nông hộ tỉnh Bạc Liêu khoảng 44 nghìn đồng/1000m². Để góp phần tạo thêm thu nhập từ hoạt động sản xuất, nhiều hộ nuôi cua-tôm quảng canh tỉnh Kiên Giang và tỉnh Bạc Liêu đã quyết định sử dụng lao động nhà để thay thế cho việc thuê mướn lao động ngoài, chi phí lao động nhà vẫn là chi phí của lực lượng sản xuất chủ yếu tham gia vào hoạt động nuôi cua-tôm. Với khoản chi phí này (chi phí không bằng tiền) thì bình quân của các nông hộ là 641 nghìn đồng/1000m². Các nông hộ nuôi cua-tôm quảng canh tỉnh Bạc Liêu có chi phí đầu tư (không bằng tiền) cao hơn các nông hộ nuôi cua-tôm quảng canh tỉnh Kiên Giang khoảng 21 nghìn đồng/1000m².

Bảng 3: Tổng chi phí mô hình nuôi cua-tôm quảng canh Kiên Giang và Bạc Liêu

ĐVT: 1000đ/vụ/1000m²

Khoản mục	Kiên Giang (n= 102)		Bạc Liêu (n=103)		Tổng (n=205)		
	n	TB	n	TB	n	TB	
Chi phí vật chất	102	1.108	103	1172	205	1.140	ns
Bơm nước	92	57	73	79	165	67	**
Diệt tạp	99	53	93	46	192	50	**
Bón vôi	96	110	82	87	178	99	**
Men vi sinh và gây màu nước	72	158	53	185	125	170	ns
Thức ăn	41	228	10	135	51	210	ns
Giống cua	102	266	103	367	205	317	ns
Giống tôm	102	369	103	473	205	421	ns
Phân bón	102	66	103	56	205	61	***
Chi phí lao động	102	654	103	655	205	654	ns
Lao động thuê	20	122	25	16	45	63	*
Lao động nhà	102	630	103	651	205	641	ns
Tổng chi phí	102	1.762	103	1.827	205	1.795	ns
Bằng tiền	102	1132	103	1176	205	1154	ns
Không bằng tiền	102	630	103	651	205	641	ns

Nguồn: Số liệu điều tra nông hộ năm, 2019

Ghi chú: *, **, ***: Khác biệt tương ứng ở mức ý nghĩa 10%, 5%, 1% giữa tỉnh Kiên Giang và tỉnh Bạc Liêu, ns: Không có ý nghĩa ở mức 10%.

3.3.2 Năng suất và giá bán cua-tôm ở tỉnh Kiên Giang và Bạc Liêu

Tổng năng suất của cua biển trung bình hai tỉnh là 12,8kg. Cua sẽ được phân thành 5 loại gồm: cua Y1, cua Y4, cua gạch 1, cua gạch 2 và cua xô. Tuy nhiên, trong ao nuôi của các nông hộ ngoài nuôi cua biển ra thì các nông hộ còn nuôi ghép thêm tôm. Theo bảng 3, trung bình tổng năng suất tôm mà nông hộ thu được là 18kg chiếm 58% trong tổng lượng năng suất tôm, trong đó tỉnh Kiên Giang thu được trung bình 17kg chiếm 56% và Bạc Liêu trung bình 18,9kg chiếm 59%.

Tùy theo từng loại cua mà sẽ có mức giá bán trung bình khác nhau, như ở tỉnh Kiên Giang loại cua có giá bán trung bình cao nhất 340 nghìn đồng/kg là loại cua gạch 1, sau đó là đến cua gạch

2 có giá bán trung bình 308 nghìn đồng/kg, tiếp đến là hai loại cua Y1 và Y4 lần lượt có giá bán trung bình là 208 nghìn đồng/kg và 157 nghìn đồng/kg, loại cua có giá bán ra thấp nhất là loại cua xô với trung bình là 102 nghìn đồng/kg. Tương tự ở tỉnh Bạc Liêu, cũng là loại cua gạch 1 có giá bán 306 nghìn đồng/kg cao nhất trong tổng số 5 loại và thấp nhất vẫn là cua xô với giá bán trung bình 98 nghìn đồng/kg. Không những đầu ra chỉ có giá bán của cua mà còn có sự góp phần của giá bán tôm. Loại tôm có giá bán cao nhất ở cả hai tỉnh Kiên Giang và Bạc Liêu là loại tôm 20 con/kg với trung bình lần lượt là 267 nghìn đồng/kg và 273 nghìn đồng/kg, qua đó cho thấy có sự chênh lệch thấp khoảng 6 nghìn đồng/kg giữa hai tỉnh.

Thị trường giá của biến sẽ tăng cao vào các thời điểm như đầu mùa, cuối mùa, dịp lễ, tết hoặc cuối tuần dao động khoảng 30% so với mức giá ngày thường. Điều này có thể lý giải là do vào đầu mùa, cuối mùa lượng của biến thu hoạch được rất thấp không đủ để cung cấp ra thị trường, ngoài ra thì do nhu cầu người dân mua của biến làm quà biếu, thức ăn dự trữ dịp lễ, tết, cuối tuần rất cao nên cũng làm cho giá của biến tăng mạnh. Diễn hình như giá bán ngày thường trong vụ của của

Y1, Y4, gạch1, gạch2, của xô lần lượt là 130 nghìn đồng/kg, 80 nghìn đồng/kg, 200 nghìn đồng/kg, 200 nghìn đồng/kg, 60 nghìn đồng/kg. Còn vào các dịp cao điểm thì giá của biến của từng loại sẽ tăng mạnh như của Y nhất có giá bán 350 nghìn đồng/kg, của Y tứ có giá bán 350 nghìn đồng/kg, của gạch 1 có giá bán 550 nghìn đồng/kg, của gạch 2 có giá bán 400 nghìn đồng/kg và cuối cùng là của xô có giá bán 200 nghìn đồng/kg.

Bảng 4: Năng suất và giá bán của-tôm ở tỉnh Kiên Giang và Bạc Liêu

DVT: 1000 đồng/kg

Khoản mục	Kiên Giang (n=102)		Bạc Liêu (n=103)		Tổng (n=205)		
	n	TB	n	TB	n	TB	
Năng suất của	102	12,8	103	12,8	205	12,8	ns
Giá bán của							
Cua Y1	80	208	92	203	172	205	ns
Cua Y4	54	157	66	145	120	151	*
Cua gạch 1	75	340	76	306	151	323	***
Cua gạch 2	10	308	19	291	29	297	ns
Cua xô	83	102	81	98	164	100	*
Năng suất tôm	99	17	100	18,9	199	18	ns
Giá bán tôm							
Loại 50 con/kg	16	132	27	118	43	123	ns
Loại 40 con/kg	67	154	73	143	140	149	***
Loại 30 con/kg	67	193	75	188	142	190	ns
Loại 20 con/kg	29	267	44	273	73	271	ns

Nguồn: Số liệu điều tra nông hộ năm 2019

Ghi chú: *, **, ***: Khác biệt tương ứng ở mức ý nghĩa 10%, 5%, 1% giữa tỉnh Kiên Giang và tỉnh Bạc Liêu, ns: Không có ý nghĩa ở mức 10%

Bảng 5: Các chỉ tiêu tài chính của nuôi cua-tôm tỉnh Kiên Giang và Bạc Liêu

DVT: 1000đ/1000m²

Khoản mục	Kiên Giang (n=102)		Bạc Liêu n=103)		Tổng (n=205)		
	n	TB	n	TB	n	TB	
1. Tổng chi phí	102	1.762	103	1827	205	1795	ns
1.1 Chi phí bằng tiền	102	1.132	103	1.176	205	1.154	ns
1.2 Chi phí không bằng tiền	102	630	103	651	205	641	ns
2. Doanh thu	102	5.354	103	5.549	205	5452	*
3. Lợi nhuận	102	3.592	103	3.722	205	3.657	ns
4. Thu nhập ròng (4 = 2 - 1.1)	102	4.222	103	4.373	205	4.298	*
5. Doanh thu/chỉ phí (lần)							
5.1 DT/Tổng chi phí	102	4,1	103	3,7	205	3,9	ns
5.2 DT/Chi phí bằng tiền	102	6,5	103	6,7	205	6,6	ns
6. Lợi nhuận/Tổng chi phí (lần)	102	3,1	103	2,7	205	2,9	ns
7. Thu nhập ròng/Chi phí (lần)	102	5,5	103	5,7	205	5,6	ns
8. Lợi nhuận/Doanh thu (lần)	102	0,4	103	0,4	205	0,4	ns

Nguồn: Số liệu điều tra nông hộ năm 2019

Ghi chú: *, **, ***: Khác biệt tương ứng ở mức ý nghĩa 10%, 5%, 1% giữa tỉnh Kiên Giang và tỉnh Bạc Liêu; ns: Không có ý nghĩa

3.3.3 Hiệu quả tài chính trong nuôi cua -tôm ở tỉnh Kiên Giang và Bạc Liêu

Chi phí: Chi phí trung bình là 1.795 nghìn đồng/1000m². Chi phí tỉnh Kiên Giang nhìn chung thấp hơn chi phí tỉnh Bạc Liêu khoảng 65 nghìn đồng/1000m².

Doanh thu: Doanh thu trung bình là 5.452 nghìn đồng/1000m². Doanh thu trung bình đạt được của nông hộ ở tỉnh Kiên Giang so với nông hộ ở tỉnh Bạc Liêu chênh lệch lớn, cụ thể là tỉnh Kiên Giang thấp hơn tỉnh Bạc Liêu đến 195 nghìn đồng/1000m².

Lợi nhuận: Lợi nhuận trung bình thu được 3.657 nghìn đồng/1000m², trong đó 3.592 nghìn đồng/1000m² là của tỉnh Kiên Giang và 3.722 nghìn đồng/1000m² là của tỉnh Bạc Liêu.

Lợi nhuận/doanh thu: Lợi nhuận/doanh thu của nông hộ là 0,4, điều này có nghĩa là với 1 đồng doanh thu thì hộ sẽ thu được 0,4 đồng lợi nhuận. Với nông hộ nuôi cua biển quảng canh tại tỉnh Kiên Giang thì lợi nhuận/doanh thu của hộ là 0,5 và tỉnh Bạc Liêu thì lợi nhuận/doanh thu của hộ là 0,4.

3.3.4 Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế của hộ nuôi cua-tôm quảng canh

Kết quả phân tích cho thấy ở mức ý nghĩa 10% thì số lần thả của ngược chiều với lợi nhuận, có nghĩa là khi số lần thả của của nông hộ tăng lên 1% thì lợi nhuận của nông hộ hai tỉnh giảm 0,38% và tại tỉnh Kiên Giang giảm 0,7% cao hơn so với Bạc Liêu giả 0,39%. Điều này có thể giải thích là khi các hộ thả của quá nhiều lần trong một vụ thì dẫn đến tình trạng phân đàn trong cùng một ao, khi lột xác con lớn sẽ ăn con nhỏ. Nhưng đối với số lần thả tôm của nông hộ thì kết quả cho thấy ở mức ý nghĩa 1% khi số lần thả tôm của nông hộ tăng lên 1% thì lợi nhuận tăng lên 0,5%. Trong đó tỉnh Bạc Liêu thì lợi nhuận tăng lên 0,72% còn tỉnh Kiên Giang thì không có ý nghĩa thống kê. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với thực tế

và nghiên cứu của (Lê Quốc Việt & cs., 2015; Trương Hoàng Minh, 2017).

Tỷ lệ lượng của Y1 (cua thịt lớn) trên tổng lượng của kết quả hồi quy cho thấy đối với hai tỉnh thì không có ý nghĩa thống kê nhưng đối với tỉnh Bạc Liêu thì ở mức ý nghĩa 10% khi tỷ lệ của Y(cua thịt)/tổng sản lượng của tăng lên 1% thì lợi nhuận tăng lên 0,48%. Tương tự ở mức ý nghĩa 5% khi tỷ lệ của xô/tổng sản lượng của hai tỉnh tăng lên 1% thì lợi nhuận của nông hộ giảm 0,44%, riêng tại tỉnh Bạc Liêu ở mức ý nghĩa 1% thì lợi nhuận giảm 0,62% và tỉnh Kiên Giang không có ý nghĩa thống kê. Nhưng đối với lượng của xô, sản lượng trong mô hình nuôi luôn cao một phần cũng do quá trình nuôi và đánh bắt cua, đồng thời với tập tính cắn nhau nên rất dễ bị hư các bộ phận trên cơ thể, ngoài ra mùa vụ nuôi quảng canh trong năm chỉ có một vụ nên lần thu hoạch sau cùng nông hộ phải bắt hết do đó lượng của xô cũng tăng đáng kể. Và đây cũng là yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận nuôi cua-tôm quảng canh. Ngoài ra Ở Mức ý nghĩa 10% khi tỷ lệ của/tổng sản lượng cua-tôm tăng lên 1% thì lợi nhuận giảm xuống 0,48%. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với thực tế và nghiên cứu của (Nguyễn Thùy Trang & cs., 2018; Trương Hoàng Minh, 2017).

Bảng 6: Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của nông hộ nuôi cua - tôm

Biến		Kiên Giang		Bạc Liêu		Toàn bộ	
		Hệ số β	SE	Hệ số β	SE	Hệ số β	SE
Y	Ln(Lợi nhuận)						
X ₁	Ln(Số lần thả cua)	-0,70**	0,32	-0,39*	0,23	-0,38**	0,18
X ₂	Ln (Số lần thả tôm)	0,34 ^{ns}	0,29	0,72***	0,26	0,50***	0,18
X ₃	Ln (Tỷ lệ của Y1/tổng lượng cua)	0,13 ^{ns}	0,20	0,48*	0,26	0,17 ^{ns}	0,16
X ₄	Ln (Tỷ lệ của xô/tổng lượng cua)	-0,21 ^{ns}	0,24	-0,62***	0,24	-0,44**	0,16
X ₅	Ln (Tỷ lệ của/tổng lượng cua – tôm)	-0,48*	0,25	0,30 ^{ns}	0,32	-0,07 ^{ns}	0,20
D ₁	Giống có kiểm dịch	0,49*	0,25	-0,003 ^{ns}	0,95	0,42 ^{ns}	0,28
D ₂	Kích cỡ thả cua	-0,48 ^{ns}	0,33	-0,33 ^{ns}	0,31	-0,50*	0,22
D ₃	Tỉnh					0,31 ^{ns}	0,20
Prob > F		0,027 **		0,015 **		0,003 **	

Nguồn: Số liệu điều tra nông hộ năm 2019

Ghi chú : *, **, *** : Khác biệt tương ứng ở mức ý nghĩa 10%, 5%, 1% giữa tỉnh Kiên Giang và tỉnh Bạc Liêu; ns: Không có ý nghĩa ở mức 10%.

Đối với tỉnh Kiên Giang Prob > F = 0,027 và Cà Mau Prob > F = 0,015 và hai tỉnh Prob > F = 0,003 cho thấy cả hai tỉnh có hệ số của các biến trong mô hình có kết quả khác 0 và mô hình phù hợp.

Từ bảng 6 kết quả hồi quy cho thấy: tỉnh Kiên Giang ở mức ý nghĩa 10% nếu giống có kiểm dịch thì lợi nhuận sẽ tăng lên 0,42%. Lý do là giống có kiểm dịch có ảnh hưởng đến lợi nhuận, hạn chế được mầm bệnh. Tỉnh Bạc Liêu thì không có ý nghĩa, nguyên nhân là do các hộ thuộc tỉnh Bạc Liêu đa số sử dụng giống từ tự nhiên chưa qua

chưa kiểm dịch nhiều hơn và chỉ có 4 hộ là chọn nuôi giống có kiểm dịch đầy đủ. Kết quả này phù hợp với thực tế và nghiên cứu của (Trương Văn Tuấn Em, 2017).

Kết quả cho thấy ở mức ý nghĩa 10% khi lựa chọn kích cỡ thả cua đồng đều là của tiêu thì lợi nhuận hai tỉnh sẽ tăng lên 0,5%. Nguyên nhân có thể giải thích các hộ nên chọn kích cỡ của đồng đều để dễ quản lý chăm sóc và phải phù hợp với khuyến cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Kết quả này phù hợp với thực tế và nghiên cứu của

(Trương Văn Tuấn Em, 2017). Qua kết quả phân tích cũng cho thấy không có sự khác biệt về lợi nhuận giữa hai tỉnh Kiên Giang và Bạc Liêu.

4. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy nông hộ nuôi cua-tôm quảng canh có hiệu quả kinh tế cao, với chi phí trung bình là 1.795 nghìn đồng/1000m², doanh thu trung bình là 5.452 nghìn đồng/1000m² và lợi nhuận trung bình khoảng 3.657 nghìn đồng/1000m². Nông hộ ở tỉnh Kiên Giang có hiệu quả kinh tế thấp hơn tỉnh Bạc Liêu, chênh lệch lợi nhuận 130 nghìn đồng/1000m².

Giá trị trung bình của các tỷ số tài chính đều cho thấy cả hai tỉnh đạt về hiệu quả về tài chính, giá trị trung bình của tỷ số doanh thu/tổng chi phí là 3,9 lần, doanh thu/chi phí bằng tiền là 6,6 lần, lợi nhuận/tổng chi phí là 2,9 lần, thu nhập ròng/tổng chi phí là 2,9 lần, thu nhập ròng/chi phí bằng tiền là 5,6 lần và lợi nhuận/doanh thu là 0,4 lần. Các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của nông hộ nuôi cua-tôm quảng canh thì có 4 yếu tố ảnh hưởng đó là số lần thả cua, số lần thả tôm, tỷ lệ lượng cua xô/tổng lượng cua, kích cỡ thả cua.

Để nâng cao hiệu quả sản xuất theo mô hình hộ nuôi cua –tôm như nghiên cứu ở trên, người nghiên cứu khuyến nghị đối với các cơ quan quản lý và hộ sản xuất nên chú ý tới các hoạt động sau:

Một là, nên sử dụng giống có kiểm dịch khi thả nuôi để tránh được các loại mầm bệnh lây lan trên con giống, kết hợp với mật độ và số lần thả theo khuyến cáo, từ đó dẫn đến giảm được phần chi phí con giống trên hai địa bàn nghiên cứu. Nông hộ nên mua cua giống ở những nơi bán có uy tín, thả cua đúng theo lịch thời vụ và thả ở kích cỡ cua hạt dưa (3,2 mm, 30 ngày tuổi). Theo khuyến cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các nông hộ chỉ nên thả cua một lần trong một vụ để không bị tình trạng con lớn ăn con nhỏ làm giảm năng suất của trong ao.

Hai là, để giảm được lượng cua xô thì thời gian từ lần thả cuối cùng cho đến lúc thu hoạch hết cua trong ao phải trên 3 tháng. Khuyến cáo nông hộ không nên bắt cua Y4 giai đoạn sinh sản của cua, vì nếu nông hộ bắt ở giai đoạn này thì lượng cua đực (cua Y4) không đủ để giao phối với cua cái dẫn đến tỷ lệ cua gạch bị ít đi và làm cho doanh thu cùng với lợi nhuận cũng bị giảm theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Brennan, Donna, Preston, Nigel, Clayton, Helena, & Be, Tran Thanh. (2002). An evaluation of rice-shrimp farming systems in the Mekong Delta. *Report prepared under the World Bank, NACA, WWF, FAO Consortium Program on Shrimp Farming the Environment. Published by the Consortium.*
- [2]. Cao Văn Hôn, & Nguyễn Lan Duyên. (2021). Ảnh hưởng của các yếu tố sản xuất đến hiệu quả tài chính trong canh tác lúa của nông hộ Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí khoa học đại học mở thành phố hồ chí minh-kinh tế và quản trị kinh doanh*, 16(3), 109-120.
- [3]. Dương Ngọc Thành, & Nguyễn Vũ Phong. (2014). Đánh giá hiệu quả tài chính của hai mô hình sản xuất xoài cát ở tỉnh Đồng Tháp. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 1-10.
- [4]. Gorga, Carmine, Kaylor, John D, Carver, Joseph H, Mendelsohn, Joseph M, & Ronsivalli, Louis. (1979). The economic feasibility of assuring US Grade A quality of fresh seafoods to the consumer. *Mar. Fish. Rev.*, 41(7), 20-27.
- [5]. Illukpitiya, P. (2005). Technical efficiency in agriculture and dependency on forest resources: An economic analysis of rural households and the conservation of natural forests in Sri Lanka.
- [6]. Johnston, Danielle, & Keenan, Clive P. (1999). Mud crab culture in the Minh Hai Province, South Vietnam. *Aciar proceedings*, 95-98.
- [7]. Kalirajan, KP, & Shand, RT. (1988). Firm and product-specific technical efficiencies in a multiproduct cycle system. *Development Studies*, 25(1), 83-96.
- [8]. Le Vay, Lewis, Vu Ngoc Ut, & Jones, David A. (2001). Seasonal abundance and recruitment in an estuarine population of mud crabs, *Scylla paramamosain*, in the Mekong Delta, Vietnam. *Hydrobiologia*, 449(1), 231-239.
- [9]. Lê Quốc Việt, Võ Nam Sơn, Trần Ngọc Hải, & Nguyễn Thanh Phương. (2015). Phân tích khía cạnh kỹ thuật và hiệu quả tài chính của mô hình nuôi tôm sú (*Penaeus monodon*) kết hợp với cua biển (*Scylla paramamosain*) ở huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, Số 37: 89-96.
- [10]. Ngô Thị Minh Thúy, & Trương Đông Lộc. (2015). Phân tích hiệu quả tài chính của mô hình nuôi cá lóc đen và nhận thức của người nuôi ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 36, 108-115.
- [11]. Nguyễn Quốc Nghi, Nguyen Thi Thuy Oanh, & Trần Thị Diễm Cần. (2017). So sánh hiệu quả tài chính giữa chăn nuôi sinh thái và chăn nuôi truyền thống: Trường hợp nghiên cứu nông hộ chăn nuôi ở huyện Phong Điền, Thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*(50), 80-86.

- [12]. Nguyễn Thanh Long. (2017). Phân tích hiệu quả tài chính của mô hình nuôi cá lóc thâm canh trong ao ở tỉnh An Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*(52), 86-92.
- [13]. Nguyễn Thành Long. (2016). Phân tích hiệu quả tài chính của mô hình nuôi tôm sú thâm canh ở tỉnh Cà Mau. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 46, 89-94.
- [14]. Nguyễn Thị Thu An, & Võ Thị Thanh Lộc. (2017). Phân tích hiệu quả tài chính của nông hộ trồng ớt vùng Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*(48), 87-95.
- [15]. Nguyễn Thùy Trang, Huỳnh Việt Khải, & Võ Hồng Tú. (2018). Hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi tôm tại vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 146-154.
- [16]. Sharma, Khem R, Leung, PingSun, Chen, Hailiang, & Peterson, Aaron. (1999). Economic efficiency and optimum stocking densities in fish polyculture: an application of data envelopment analysis (DEA) to Chinese fish farms. *Aquaculture*, 180(3-4), 207-221.
- [17]. Shelley, Colin, & Lovatelli, Alessandro. (2011). Mud crab aquaculture: a practical manual. *FAO Fisheries aquaculture technical paper*(567), 1.
- Thị Thanh Nhân Phạm. (2019). *Hiệu quả tài chính mô hình chăn nuôi bò sữa của nông hộ thực hiện theo dự án hợp tác xã nông nghiệp EVERGROWTH tại tỉnh Sóc Trăng*. Trường Đại học Cần Thơ.
- [18]. Trương Đông Lộc, & Ngô Thị Minh Thúy. (2015). Phân tích hiệu quả tài chính của mô hình nuôi cá lóc đen và nhận thức của người nuôi ở Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 36, 108-115.
- [19]. Trương Hoàng Minh. (2017). Đánh giá khía cạnh kỹ thuật và hiệu quả tài chính trong nuôi tôm sú theo mô hình tôm-lúa luân canh ở tỉnh Cà Mau. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 133-139.
- [20]. Trương Văn Tuấn Em. (2017). *Phân tích tác động của các yếu tố lên thu nhập của nông hộ canh tác một vụ tôm, một vụ lúa tại huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang*.

Thông tin tác giả:

1. Lê Ngọc Danh

- Đơn vị công tác: Nghiên cứu sinh trường đại học Cần Thơ; Giảng viên trường đại học Kiên Giang
- Địa chỉ email: ledanh121308@gmail.com

Ngày nhận bài: 09/9/2021

Ngày nhận bản sửa: 24/11/2021

Ngày duyệt đăng: 30/12/2021